

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Báo cáo tài chính

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét của Công ty Kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xi măng Bỉm Sơn thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 2603000429 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2008, lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng; clinker;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất bê tông, thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa, trùng tu, đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy, xếp dỡ cảng đường thủy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng trong việc quản lý dự án, lập dự án, chuyển giao công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Gia công chế tạo các mặt hàng cơ khí, khai thác chế biến khoáng sản xi măng, kinh doanh sản xuất các phụ gia xi măng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Trần Phú – TP.Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – TP.Vinh – Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Km số 2, đường 10 – TP.Nam Định – Tỉnh Nam Định
Văn phòng đại diện tại Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình – Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Hà Tây	Số 214 – Quang Trung – Hà Đông – Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – TP.Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Lào	Lắc Xao – Huyện Khăm Cốt – Tỉnh BOLYKHAMXAY – Nước CHDCND Lào

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 07/05/2010)
Ông Nguyễn Như Khuê	Ủy viên
Ông Dương Đình Hội	Ủy viên
Ông Vũ Văn Hoan	Ủy viên
Ông Đoàn Nam Khánh	Ủy viên



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Địa chỉ: Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Thanh Hóa

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Như Khuê	Giám đốc
Ông Dương Đình Hội	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban kiểm soát (<i>Miễn nhiệm ngày 07/05/2010</i>)
Ông Phạm Văn Nhận	Trưởng ban kiểm soát (<i>Bổ nhiệm ngày 07/05/2010</i>)
Ông Nguyễn Trung Hòa	Thành viên
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Địa chỉ: Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Thanh Hóa

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Như Khuê

10313
CÔNG
CHUYÊN
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ K
HÓA



Số : 827/2010/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn được lập ngày 25 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của Ban Quản lý dự án chỉ được thực hiện kiểm toán khi quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Đoàn

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thúy Nga

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.862.069.823.826	2.784.400.159.854
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.620.844.115	93.577.078.956
111	1. Tiền		50.620.844.115	93.577.078.956
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.794.982.423	40.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.794.982.423	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		332.844.660.912	231.919.772.382
131	1. Phải thu khách hàng		100.264.295.560	57.510.844.713
132	2. Trả trước cho người bán		125.054.879.961	165.579.909.415
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		412.547.967	-
135	3. Các khoản phải thu khác	5	112.291.001.519	14.207.082.349
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.178.064.095)	(5.378.064.095)
140	IV. Hàng tồn kho		2.447.641.552.463	2.400.480.677.838
141	1. Hàng tồn kho	6	2.447.641.552.463	2.400.480.677.838
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.167.783.913	18.422.630.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		671.933.063	1.641.722.380
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.930.523.960	11.093.135.971
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.160.459.000	800.459.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		5.404.867.890	4.887.313.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.853.339.356.333	2.585.615.290.461
220	II. Tài sản cố định		2.852.662.551.032	2.580.532.701.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	656.921.348.541	702.231.707.797
222	- Nguyên giá		1.980.142.747.404	1.954.348.523.381
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.323.221.398.863)	(1.252.116.815.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	82.247.739.780	84.791.956.446
228	- Nguyên giá		110.865.492.008	110.865.492.008
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.617.752.228)	(26.073.535.562)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.113.493.462.711	1.793.509.037.718
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	5.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		676.805.301	82.588.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	676.805.301	82.588.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.715.409.180.159	5.370.015.450.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.617.901.328.505	4.229.099.754.897
310	I. Nợ ngắn hạn		1.468.824.173.940	1.160.445.956.647
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	816.962.820.690	612.934.871.944
312	2. Phải trả người bán		440.410.987.104	409.771.011.875
313	3. Người mua trả tiền trước		556.267.119	8.947.523.044
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.714.572.048	4.708.401.024
315	5. Phải trả người lao động		50.241.470.190	58.597.510.945
316	6. Chi phí phải trả	14	20.842.989.472	33.992.811.989
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	102.577.762.365	17.871.450.711
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.517.304.952	13.622.375.115
330	II. Nợ dài hạn		3.149.077.154.565	3.068.653.798.250
333	3. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	3.149.008.692.565	3.068.348.964.813
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		57.769.000	294.140.437
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.097.507.851.654	1.140.915.695.418
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.097.507.851.654	1.140.915.695.418
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.437.278.738	6.437.278.738
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(246.173.919.460)	(246.432.192.881)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		207.559.938.300	149.995.741.124
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		24.440.499.807	16.974.175.353
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.671.748.519	199.493.335.483
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		951.734.697	826.786.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.715.409.180.159	5.370.015.450.315

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
002	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		1.412.582.972	14.960.307.195
007	2. Ngoại tệ các loại (USD)		354.537	136.466

Bim Sơn, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Quỳnh

Phan Thị Nường

Nguyễn Như Khuê



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.272.668.797.793	1.129.339.022.564
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.272.668.797.793	1.129.339.022.564
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.053.746.252.474	892.954.949.569
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.922.545.319	236.384.072.995
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.037.381.682	1.154.704.449
22	7. Chi phí tài chính	21	19.795.606.602	7.238.866.418
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.913.211.438	7.122.072.810
24	8. Chi phí bán hàng		43.025.517.279	41.189.030.267
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		61.608.867.049	50.186.506.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.529.936.071	138.924.374.557
31	11. Thu nhập khác		6.275.609.634	5.399.752.581
32	12. Chi phí khác		4.037.471.610	4.394.750.040
40	13. Lợi nhuận khác		2.238.138.024	1.005.002.541
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.768.074.095	139.929.377.098
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	13.630.449.225	17.472.005.026
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.137.624.870	122.457.372.072
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23	921	1.280

Bim Sơn, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Quỳnh

Phan Thị Nường

Nguyễn Như Khuê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		101.768.074.095	139.929.377.098
	2. Điều chỉnh cho các khoản		88.113.906.517	74.272.211.374
02	- Khấu hao tài sản cố định		75.238.076.761	67.033.344.956
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.037.381.682)	-
06	- Chi phí lãi vay		17.913.211.438	7.238.866.418
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		189.881.980.612	214.201.588.472
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.279.831.082)	5.577.564.584
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.160.874.636)	(103.678.958.570)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		89.274.209.073	59.156.189.798
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		375.572.516	(86.089.866)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.890.820.825)	(4.906.428.933)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.868.739.177)	(9.276.199.339)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.027.867.238	940.757.107
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.551.875.000)	(13.465.378.325)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.807.488.719	148.463.044.928
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(345.150.007.153)	(354.329.638.139)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(79.192.895.543)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.397.913.120	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.037.381.682	153.336.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(298.907.607.894)	(354.176.301.246)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		363.482.051.415	374.398.749.945
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.676.770.081)	(105.884.154.812)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.661.397.000)	(95.560.421.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		187.143.884.334	172.954.174.133
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.956.234.841)	(32.759.082.185)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.577.078.956	84.825.495.607
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	50.620.844.115	52.066.413.422

Bim Sơn, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Quỳnh

Phan Thị Nhường

Nguyễn Như Khuê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xi măng Bim Sơn thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 2603000429 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng; clinker
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất bê tông, thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa, trùng tu, đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy, xếp dỡ cảng đường thủy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng trong việc quản lý dự án, lập dự án, chuyển giao công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Gia công chế tạo các mặt hàng cơ khí, khai thác chế biến khoáng sản xi măng, kinh doanh sản xuất các phụ gia xi măng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Trong kỳ, Công ty tiến hành xác định lại thời gian khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính mà trước đó Công ty áp dụng khung thời gian khấu hao theo Công văn số 3022/BTC-TCĐN ngày 17/03/2008 của Bộ tài chính áp dụng đối với các tài sản cố định thuộc dây chuyền 2 và theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 đối với các tài sản cố định còn lại. Việc thay đổi này đã làm cho giá trị khấu hao tài sản cố định trong kỳ giảm đi một lượng là: 17.181.574.203 đồng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán theo Công văn chấp thuận số 3456/BTC-TCĐN ngày 26/03/2008 của Bộ Tài chính “Về việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy xi măng Bim Sơn. Chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tiến độ bàn giao các hạng mục dự án dây chuyền mới vào sử dụng nhưng không quá 5 năm. Sáu tháng đầu năm 2010, Công ty chưa phân bổ lũy kế lỗ chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính trong kỳ vì quá trình chạy thử để đưa dây chuyền mới chính thức đi vào sản xuất chưa hoàn thành.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước nên được miễn thuế TNDN trong năm 2007, 2008 và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo.

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.783.961.487	2.916.602.673
Tiền gửi ngân hàng	48.836.882.628	90.660.476.283
	50.620.844.115	93.577.078.956

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	3.794.982.423	40.000.000.000
	3.794.982.423	40.000.000.000

(*) Đây là số dư của Hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý dòng tiền mà Công ty ký kết với Công ty tài chính Cổ phần xi măng. Theo đó, Công ty ủy thác cho đối tác quản lý dòng tiền là các khoản tiền thu được từ việc bán hàng thông qua tài khoản của đối tác từ các khách hàng là các công ty thành viên của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam; các nhà phân phối ở địa bàn Hà Nội. Lãi suất ủy thác được tính theo hai phương thức là bằng lãi suất không kỳ hạn tại từng thời kỳ của Công ty Tài chính cổ phần Xi măng hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	87.317.485	86.700.000
Bảo hiểm Xã hội phải thu	983.121.369	55.487.645
Phải thu khác	111.220.562.665	14.064.894.704
- Xưởng sửa chữa công trình	1.278.169.000	1.278.169.000
- Trung tâm điều dưỡng	175.076.995	
- CTCP Lilama 5	480.290.610	478.708.375
- Công ty TNHH Quảng cáo Thành Công	140.000.000	140.000.000
- Ban Quản lý dự án dây chuyền mới	102.831.567.877	9.424.818.015
- Xí nghiệp lắp máy số 5	385.348.000	385.348.000
- Công ty du hành Sài Gòn	-	206.232.661
- Công ty Cổ phần Xây dựng K2	171.001.668	157.072.038
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	170.330.033	157.815.958
- Trường Cao đẳng nghề Lilama I - Cơ sở 2	79.058.328	126.187.666
- Đối tượng khác	5.509.720.154	1.710.542.991
	112.291.001.519	14.207.082.349

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	186.142.371.785	186.142.371.785
Nguyên liệu, vật liệu	2.202.127.584.443	2.187.814.603.549
Công cụ, dụng cụ	4.392.460.570	4.495.414.876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.615.786.130	21.289.154.255
Thành phẩm	350.585.105	57.147.657
Hàng hóa	12.764.430	681.985.716
	2.447.641.552.463	2.400.480.677.838

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.459.000	800.459.000
	1.160.459.000	800.459.000

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	438.024.878.827	1.347.098.207.212	145.755.625.585	16.958.606.311	6.511.205.446	1.954.348.523.381
2 Số tăng trong kỳ	1.407.736.277	1.572.765.320	22.246.990.609	544.331.817	22.400.000	25.794.224.023
- Mua trong kỳ	1.407.736.277	1.572.765.320	22.246.990.609	544.331.817	22.400.000	25.794.224.023
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	<u>439.432.615.104</u>	<u>1.348.670.972.532</u>	<u>168.002.616.194</u>	<u>17.502.938.128</u>	<u>6.533.605.446</u>	<u>1.980.142.747.404</u>
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	247.758.384.811	908.279.385.150	81.392.929.388	13.729.400.666	956.715.569	1.252.116.815.584
2 Khấu hao trong kỳ	18.745.329.729	45.399.302.235	7.263.754.007	1.120.046.547	165.427.576	72.693.860.094
3 Giảm trong kỳ	1.176.585.000	359.900.899	52.790.916	-	-	1.589.276.815
- Giảm khác (*)	1.176.585.000	359.900.899	52.790.916	-	-	1.589.276.815
4 Số dư cuối kỳ	<u>265.327.129.540</u>	<u>953.318.786.486</u>	<u>88.603.892.479</u>	<u>14.849.447.213</u>	<u>1.122.143.145</u>	<u>1.323.221.398.863</u>
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	190.266.494.016	438.818.822.062	64.362.696.197	3.229.205.645	5.554.489.877	702.231.707.797
2 Tại ngày cuối kỳ	<u>174.105.485.564</u>	<u>395.352.186.046</u>	<u>79.398.723.715</u>	<u>2.653.490.915</u>	<u>5.411.462.301</u>	<u>656.921.348.541</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là các TSCĐ thuộc dây chuyền 3 đã ghi nhận TSCĐ: 276.160.710.335 đồng. Ngoài ra, giá trị tài sản dùng để đảm bảo các khoản vay còn bao gồm toàn bộ giá trị còn lại của dây chuyền 3 đang trong quá trình chạy thử chưa ghi nhận TSCĐ hữu hình.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 425.284.298.319 đồng

- Giá trị khấu hao trong kỳ giảm đi so với giá trị khấu hao theo khung thời gian khấu hao cũ do Công ty thay đổi thời gian khấu hao của các Tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 203/2009/TT-BTC là 17.181.574.203 đồng

(*): Giảm theo kết luận thanh tra số 294/KL-TTr ngày 29/06/2010 của Thanh tra Bộ tài chính

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	73.001.000	1.457.805.008	110.865.492.008
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	73.001.000	1.457.805.008	110.865.492.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	25.000.000.002	-	1.073.535.560	26.073.535.562
Số tăng trong kỳ	-	2.500.000.002	-	44.216.664	2.544.216.666
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	<i>2.500.000.002</i>	-	<i>44.216.664</i>	<i>2.544.216.666</i>
Số dư cuối kỳ	-	27.500.000.004	-	1.117.752.224	28.617.752.228
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	74.999.999.998	73.001.000	384.269.448	84.791.956.446
Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	72.499.999.996	73.001.000	340.052.784	82.247.739.780

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản văn phòng	5.760.183.576	520.938.000
Xây dựng dự án mới	2.107.733.279.135	1.792.988.099.718
Trong đó		
- <i>Giá trị xây lắp</i>	<i>764.871.903.392</i>	<i>650.323.853.557</i>
- <i>Giá trị thiết bị</i>	<i>653.683.997.341</i>	<i>577.560.255.661</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>689.177.378.402</i>	<i>565.103.990.500</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>567.252.205.405</i>	<i>457.519.880.092</i>
<i>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng</i>	<i>12.042.336.507</i>	<i>12.898.791.705</i>
<i>Bảo hiểm công trình và vận chuyển thiết bị</i>	<i>7.765.000.000</i>	<i>7.765.000.000</i>
<i>Chi phí rà phá bom mìn</i>	<i>13.675.629.000</i>	<i>13.675.629.000</i>
<i>Lệ phí vay vốn cho dự án</i>	<i>27.373.952.780</i>	<i>26.688.074.710</i>
<i>Chi phí Ban quản lý dự án</i>	<i>11.933.507.766</i>	<i>10.538.377.946</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>49.134.746.944</i>	<i>36.018.237.047</i>
	2.113.493.462.711	1.793.509.037.718

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	676.805.301	82.588.500
- <i>Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chưa phân bổ</i>	<i>676.805.301</i>	<i>82.588.500</i>
	676.805.301	82.588.500

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	282.822.323.663	34.344.260.653
Nợ dài hạn đến hạn trả	534.140.497.027	578.590.611.291
(Xem chi tiết Thuyết minh số 16)		
	816.962.820.690	612.934.871.944

Các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn duy trì	Hạn mức hoặc mức dư nợ tối đa	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Sầm Sơn	Thả nổi	6 tháng	130 tỷ đồng	74.376.323.923	Không có Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	14%	6 tháng	100 tỷ đồng	20.927.394.316	Không có Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN&PTNN Chi nhánh Bim Sơn	Thả nổi	12 tháng	20 tỷ đồng	19.734.606.393	Không có Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	Thả nổi	12 tháng	200 tỷ đồng	102.844.654.096	Không có Tài sản đảm bảo
Công ty tài chính Cổ phần Xi măng	14%	12 tháng	270 tỷ đồng	64.939.344.935	Số dư tiền gửi, các khoản phải thu và Ủy thác quản lý dòng tiền
Cộng			720 tỷ đồng	282.822.323.663	

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.998.868.034	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.474.033.929	3.551.666.342
Thuế tài nguyên	768.456.431	696.578.433
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	473.213.654	429.870.897
	11.714.572.048	4.708.401.024

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	439.251.752	-
Trích trước lãi tiền vay phải trả	1.031.500.000	2.009.109.387
Trích trước chi phí khuyến mại xi măng	5.406.954.806	17.854.454.645
Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và Quản trị	13.912.282.914	14.076.247.957
Trích trước khác	53.000.000	53.000.000
	20.842.989.472	33.992.811.989

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2.568.553.872	1.496.780.872
Bảo hiểm xã hội	354.048.334	-
Bảo hiểm y tế	19.832.166	20.446.134
Bảo hiểm thất nghiệp	629.397.196	-
Phải trả về cổ phần hoá	3.923.482.235	3.923.482.235
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.082.448.562	12.430.741.470
- Cổ tức phải trả		26.530.881
- Tiền ủng hộ quỹ vì người nghèo	1.418.243.540	1.618.243.540
- Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.685.604.086	1.686.806.755
- Ban Quản lý dự án	90.411.810.645	7.040.951.802
- Kinh phí Đảng phải trả	132.411.742	678.733.316
- Đối tượng khác	1.434.378.549	1.379.475.176
	102.577.762.365	17.871.450.711

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	3.683.149.189.592	3.646.939.576.104
- Vay ngân hàng	3.683.149.189.592	3.646.939.576.104
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
Cộng	3.683.149.189.592	3.646.939.576.104

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay		Số dư nợ vay	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
				Ngoại tệ	VND			
Số 07/BCC-ICB/2006	Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	3,50%	11 năm	110.664.362 EUR	2.603.182.133.186	2.608.796.917.334 (≈ 98.626.868,61 EUR)	354.432.732.763	Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
		2,90%	11 năm		1.248.730.000.000	987.752.729.824	150.841.250.000	
Số 1098/BS-IHI/98	Ngân hàng ING Bank - Nhật Bản	5,80%	11 năm	38.632.500 USD	622.524.105.000	86.599.542.434 (≈ 4.826.907,22USD)	28.866.514.264	Bộ Tài Chính bảo lãnh
Cộng					4.474.436.238.186	3.683.149.189.592	534.140.497.027	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(246.432.192.881)	149.995.741.124	16.974.175.353	199.493.335.483	826.786.548	1.140.915.695.418
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	57.564.197.176	7.466.324.454	-	-	65.030.521.630
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	88.137.624.870	-	88.137.624.870
Tăng khác (1)	-	-	-	258.273.421	-	-	1.752.092.823	124.948.149	2.135.314.393
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	102.362.143.898	-	102.362.143.898
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	95.661.397.000	-	95.661.397.000
Giảm khác (1)	-	-	-	-	-	-	687.763.759	-	687.763.759
Số dư cuối kỳ này	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(246.173.919.460)	207.559.938.300	24.440.499.807	90.671.748.519	951.734.697	1.097.507.851.654

(*): Bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2009 với số tiền: 258.273.421 đồng và chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư dây chuyền mới Công ty theo dõi trên Tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" theo công văn chấp thuận của Bộ tài chính số 3456/BTC-TCĐN ngày 26/03/2008 về việc "hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn".

(1) tăng giảm khác theo biên bản thanh tra số 249/KL-TTr ngày 29/06/2010 của Thanh tra Bộ Tài chính

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 1391/XMBS-NQ-ĐH 2010 ngày 7 tháng 5 năm 2010, Công ty công bố phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ Đầu tư phát triển	57.564.197.176
Trích quỹ Dự phòng tài chính	7.466.324.454
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	37.331.622.268
Chi trả cổ tức (10% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần được nhận 1000 đồng)	95.661.397.000
Tổng Cộng	198.023.540.898

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	699.638.620.000	73,1%	699.638.620.000	73,1%
Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	26,9%	256.975.350.000	26,9%
Cộng	956.613.970.000	100,0%	956.613.970.000	100,0%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	956.613.970.000	900.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	56.713.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	99.500.000
- Vốn góp cuối năm	956.613.970.000	956.613.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	95.661.397.000	63.000.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức năm 2008		63.000.000.000
- Cổ tức năm 2009	95.661.397.000	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 1391/XMBS-NQ-ĐH 2010 ngày 7 tháng 5 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 là 10% (mỗi cổ phần được nhận 1.000 đồng).

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Các quỹ của công ty

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	207.559.938.300	149.995.741.124
- Quỹ dự phòng tài chính	24.440.499.807	16.974.175.353
	232.000.438.107	166.969.916.477

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.272.668.797.793	1.129.339.022.564
	1.272.668.797.793	1.129.339.022.564

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.053.746.252.474	892.954.949.569
	1.053.746.252.474	892.954.949.569

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.337.381.682	1.154.704.449
Lãi công trái Xây dựng tổ quốc	3.700.000.000	-
	5.037.381.682	1.154.704.449

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.913.211.438	7.122.072.810
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.882.395.164	116.793.608
	19.795.606.602	7.238.866.418

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.768.074.095	139.929.377.098
Trong đó:		
- Thu nhập không chịu thuế		153.336.893
- Thu nhập không được giảm thuế TNDN	7.275.519.706	
- Thu nhập được giảm thuế TNDN (50% trên thuế suất phổ thông)	94.492.554.389	139.929.377.098
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	13.630.449.225	17.472.005.026
	13.630.449.225	17.472.005.026

Năm 2010, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp của thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính áp dụng cho Doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa.

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	88.137.624.870	122.457.372.072
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	88.137.624.870	122.457.372.072
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	95.661.397	95.661.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921	1.280

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.645.144.819	484.231.756.360
Chi phí nhân công	136.040.427.600	88.415.740.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.238.076.761	78.115.255.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.059.296.073	150.019.323.525
Chi phí khác bằng tiền	92.221.274.225	133.332.651.035
	1.151.204.219.478	934.114.726.307

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này



26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày như dưới đây:

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Địa bàn khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa ra bên ngoài	389.424.203.124	867.383.519.800	15.861.074.869	1.272.668.797.793
Giá vốn hàng bán	322.436.045.714	718.177.529.796	13.132.676.964	1.053.746.252.474
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	66.988.157.410	149.205.990.004	2.728.397.905	218.922.545.319
Tổng chi phí mua TSCĐ	25.725.000	25.768.499.023		25.794.224.023
Tài sản bộ phận	14.020.602.061	2.076.987.637.351		2.091.008.239.412
Tài sản không phân bổ				3.624.400.940.747
Tổng tài sản	14.046.327.061	2.102.756.136.374		5.715.409.180.159

Theo mặt hàng kinh doanh

	Xi măng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng hóa ra bên ngoài	1.255.801.928.200	16.866.869.593	1.272.668.797.793

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/01 đến 30/06/2010 Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Thạch cao Xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	51.559.136.600
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	7.311.287.644
- Công ty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	14.826.784.120
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	9.555.581.949
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	24.622.340.320
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	20.108.751.000
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	272.458.920.196
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	11.408.942.715
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	9.812.603.806
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.706.000.000
- Công ty CP Bao Bì Bim Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	88.082.833.200
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.705.180.000
- Công ty CP Bao Bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.706.000.000
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	3.662.040.200
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	14.408.265.574
- Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	6.960.200.000
Vay Clinker		
- Công ty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	23.613.528.800
Trả nợ vay Clinker		
- Công ty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	35.876.925.899
Vay vốn		
- Công ty tài chính Cổ phần Xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	64.939.344.935

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ		6/30/2010 VND
Phải thu		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	9.288.368.950
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	16.942.703.039
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	10.511.143.320
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	3.907.410.456
- Công ty CP VLXD & XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	3.002.494.806
Phải trả		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	9.909.910.399
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	737.458.539
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.154.887.020
- Công ty CP Bao Bì Bim Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	11.525.848.260
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.571.723.481
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	811.800.000
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	811.800.000
- CN CTY CP XM VLXD XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.345.200.000

28 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ phải trả	300	4.617.901.328.505	4.215.477.379.782
Nợ ngắn hạn	310	1.468.824.173.940	1.146.823.581.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	13.622.375.115	
Vốn chủ sở hữu	400	1.097.507.851.654	1.141.405.695.418
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			490.000.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.132.375.115
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			13.132.375.115

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bim Sơn, ngày 25 tháng 07 năm 2010
Giám đốc

Trần Thị Quỳnh

Phan Thị Nhường

Nguyễn Như Khuê